

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 103 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán giảm so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán là do tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2018 bổ sung chi phí không được trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 về việc Quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Điều này làm tăng thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty.

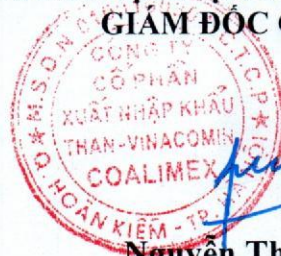
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52

...03
RÁC
V
VH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo Pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 28/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch (*)
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch (**)
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên
- Ông Phạm Minh	Ủy viên

(*) Ông Vũ Văn Hà thôi tham gia Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 28/02/2018;

Ông Vũ Văn Hà thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2018;

(**) Ông Nguyễn Trọng Hùng được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 28/02/2018;

Ông Nguyễn Trọng Hùng giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2018.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Trưởng ban |
| - Ông Hoàng Đức Phương | Thành viên |
| - Bà Bùi Thị Minh Thư | Thành viên |

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Hải | Giám đốc |
| - Ông Phạm Minh | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Mạnh Điệp | Phó Giám đốc (***) |

(***) Ông Nguyễn Mạnh Điệp thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc công ty kể từ ngày 15/06/2018 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 04/06/2018.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC ✓



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Số: 11 /2019/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801.687.113.736	415.778.911.342
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.658.237.811	30.695.656.271
Tiền	111		48.658.237.811	30.695.656.271
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		635.141.411.036	320.453.117.686
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	614.226.649.810	311.821.454.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.344.679.336	11.212.658.447
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.234.654.560	1.011.836.018
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.664.572.670)	(3.592.831.770)
Hàng tồn kho	140	5.5	113.843.152.358	64.287.588.607
Hàng tồn kho	141		113.843.152.358	64.287.588.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.044.312.531	342.548.778
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	383.874.160	265.946.969
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.593.350.187	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.11	67.088.184	76.601.809
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.650.989.689	125.857.846.720
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	13.383.365.314	17.977.318.910
Phải thu dài hạn khác	216		13.383.365.314	17.977.318.910
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		986.379.557	1.293.803.411
TSCĐ hữu hình	221	5.6	986.379.557	1.293.803.411
- Nguyên giá	222		18.153.434.321	18.153.434.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.167.054.764)	(16.859.630.910)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	98.588.184.826	104.559.132.002
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.183.833.826)	(30.212.886.650)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		693.059.992	2.027.592.397
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	693.059.992	2.027.592.397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		915.338.103.425	541.636.758.062

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		769.787.903.921	397.209.565.411
Nợ ngắn hạn	310		757.159.342.948	363.800.033.524
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	218.000.385.242	292.222.667.098
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.900.236.454	22.393.334.797
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.295.238.314	2.407.674.653
Phải trả người lao động	314		8.824.906.284	3.650.418.498
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.825.922.576	1.784.363.225
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.384.269.431	6.607.944.318
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	472.858.441	8.014.447.887
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	469.491.441.962	19.202.444.444
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	4.137.118.921	7.094.231.455
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		826.965.323	422.507.149
Nợ dài hạn	330		12.628.560.973	33.409.531.887
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.496.554.391	5.277.525.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	7.132.006.582	28.132.006.582
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.550.199.504	144.427.192.651
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	145.550.199.504	144.427.192.651
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.349.132.710	10.174.859.852
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.591.328.360	13.642.594.365
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		915.338.103.425	541.636.758.062

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.977.117.807.013	1.407.431.802.678
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	80.678.778
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.3	1.977.117.807.013	1.407.351.123.900
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	1.829.569.609.629	1.279.349.387.106
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.548.197.384	128.001.736.794
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	12.825.182.752	6.038.050.375
Chi phí tài chính	22	6.6	21.612.972.624	8.558.535.678
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.716.377.238	5.772.218.875
Chi phí bán hàng	24	6.9	83.614.193.871	76.685.235.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.9	34.782.801.079	31.466.951.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.363.412.562	17.329.064.146
Thu nhập khác	31	6.7	6.242.136.144	1.581.187.591
Chi phí khác	32	6.8	6.574.965.099	1.807.129.979
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(332.828.955)	(225.942.388)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.030.583.607	17.103.121.758
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	6.439.255.247	3.460.527.393
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.591.328.360	13.642.594.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	1.236	1.240
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.030.583.607	17.103.121.758
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.278.371.030	6.345.966.133
Các khoản dự phòng	03	(2.885.371.634)	(66.544.074)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.837.619.607)	132.674.916
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.724.080.163)	(4.370.877.505)
Chi phí lãi vay	06	14.716.377.238	5.772.218.875
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.578.260.471	24.916.560.103
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(313.100.857.866)	5.209.010.013
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(49.555.563.751)	38.217.160.123
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(55.013.831.996)	(26.059.174.880)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.216.605.214	3.544.133.303
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.340.841.248)	(5.789.846.851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.502.246.309)	(3.674.338.773)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	60.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.179.863.333)	(2.206.247.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(409.898.338.818)	34.217.655.738
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(2.181.497.879)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	222.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.600.383.637	3.866.516.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.600.383.637	1.907.018.482
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.721.288.040.763	342.048.690.118
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.290.030.704.025)	(353.950.522.093)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.726.521.077)	(8.698.456.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	421.530.815.661	(20.600.288.775)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	18.232.860.480	15.524.385.445
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.695.656.271	15.191.531.426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(270.278.940)	(20.260.600)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	48.658.237.811	30.695.656.271

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2019

GIAM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 189 người, trong đó số cán bộ quản lý là 23 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí LC, chi phí vận chuyển hàng hóa trả trước, các chi phí liên quan tới hoàn thiện văn phòng cho thuê, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí hoa hồng môi giới trả trước. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, tổ chức hội nghị.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000	100%
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2018</u> <u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.011.110.520	929.667.824
Tiền gửi ngân hàng (ii)	47.647.127.291	29.765.988.447
Cộng	48.658.237.811	30.695.656.271
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		1.011.110.520
Cộng		1.011.110.520
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		38.301.564.237
Đô la Mỹ (USD)	1.637.944,75	37.926.610.686
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.098,29	1.623.125.905
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	853.679,07	19.766.938.865
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	708.971,29	16.416.230.220
Ngân hàng TMCP Quân Đội	715,91	16.576.896
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	4.168,36	96.518.376
Ngân hàng Quốc tế VIB	311,83	7.220.424
Euro (EUR)	3.696,76	97.431.138
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,24	92.278.258
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	195,52	5.152.880
Yên Nhật (JPY)	1.338.161,00	272.166.189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.338.161,00	272.166.189
Đô la Úc	331,38	5.356.224
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38	5.356.224
Đồng Việt Nam (VND)		9.345.563.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		5.439.936.113
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		1.042.621.720
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		64.306.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		367.532.320
Ngân hàng TMCP Quân đội		1.940.406.295
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		233.390.081

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		65.411.998
Ngân hàng Quốc tế VIB		191.958.289
Cộng		<u>47.647.127.291</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	614.226.649.810	311.821.454.991
Công ty cổ phần Công nghiệp Âu Việt	50.775.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại Vũ Anh Đức	69.624.300.574	-
Công ty cổ phần đầu tư Long Thuận	209.829.532.266	39.418.416
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	17.828.173.633	35.712.499.227
Phải thu các khách hàng khác	266.169.643.337	276.069.537.348
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>614.226.649.810</u>	<u>311.821.454.991</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại phụ biểu 04 đính kèm

5.3 Phải thu khác

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>(VND)</u>		<u>(VND)</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	2.234.654.560	-	1.011.836.018	-
Phải thu tạm ứng	1.456.000.000	-	542.524.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	89.476.074	-
Phải thu khác	778.654.560	-	379.835.944	-
b. Dài hạn	13.383.365.314	-	17.977.318.910	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	12.229.894.314	-	16.823.847.910	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.471.000	-	1.153.471.000	-
Cộng	<u>15.618.019.874</u>	<u>-</u>	<u>18.989.154.928</u>	<u>-</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.664.572.670	3.664.572.670	3.592.831.770	3.592.831.770
Từ 3 năm trở lên	3.664.572.670	3.664.572.670	3.592.831.770	3.592.831.770
<i>Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.664.572.670	3.664.572.670	3.592.831.770	3.592.831.770

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	1.919.541.256	-	1.822.378.316	-
Nguyên vật liệu	42.676.101.387	-	31.434.498.910	-
Thành phẩm	6.398.866.482	-	-	-
Hàng hoá	57.294.286.715	-	31.030.711.381	-
Hàng gửi bán	5.554.356.518	-	-	-
Cộng	113.843.152.358	-	64.287.588.607	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	6.296.967.076	1.191.507.470	-	18.153.434.321
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	6.296.967.076	1.191.507.470	-	18.153.434.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	9.938.893.542	-	5.729.229.898	1.191.507.470	-	16.859.630.910
- Khấu hao trong năm	145.213.254	-	162.210.600	-	-	307.423.854
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.084.106.796	-	5.891.440.498	1.191.507.470	-	17.167.054.764

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	726.066.233	-	567.737.178	-	-	1.293.803.411
Tại ngày cuối năm	580.852.979	-	405.526.578	-	-	986.379.557

Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố
 - Đã KH hết, đang sử dụng
 - Nguyên giá tài sản chờ thanh lý
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

15.001.971.872
 -
 Không
 Không

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	30.212.886.650	5.970.947.176	-	36.183.833.826
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	30.212.886.650	5.970.947.176	-	36.183.833.826
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	104.559.132.002	-	-	98.588.184.826
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	104.559.132.002	-	-	98.588.184.826
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Trong đó bao gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 5.227.677.146 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 92.872.301.846 đồng). Trong đó, toà nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 31/12/2018 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 33.516.319.695 đồng (phân chia cho Coalimex: 21.785.607.802 đồng và VVMI: 11.730.711.893 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	383.874.160	265.946.969
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	383.874.160	265.946.969
b. Dài hạn	693.059.992	2.027.592.397
Chi phí trả trước dài hạn khác	693.059.992	2.027.592.397
Cộng	<u>1.076.934.152</u>	<u>2.293.539.366</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		31/12/2018			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)			
a. Gốc vay ngắn hạn	19.202.444.444	19.202.444.444	1.721.373.803.213	1.274.834.805.695	449.741.441.962	449.741.441.962
Các khoản vay ngắn hạn	3.202.444.444	3.202.444.444	1.721.373.803.213	1.274.834.805.695	449.741.441.962	449.741.441.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	-	-	317.998.376.211	214.224.667.521	103.773.708.690	103.773.708.690
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	614.090.478.002	577.454.508.714	36.635.969.288	36.635.969.288
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	184.520.245.876	143.958.789.438	40.561.456.438	40.561.456.438
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	-	-	216.054.291.461	62.001.422.619	154.052.868.842	154.052.868.842
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	49.455.495.669	33.484.773.655	15.970.722.014	15.970.722.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	331.225.834.178	234.523.767.308	96.702.066.870	96.702.066.870
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	7.734.820.240	7.734.820.240	-	-
Vay công đoàn công ty	3.202.444.444	3.202.444.444	294.261.576	1.452.056.200	2.044.649.820	2.044.649.820

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Gốc vay dài hạn	44.132.006.582	44.132.006.582	-	17.250.000.000	26.882.006.582	26.882.006.582
Từ 1 đến 5 năm						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (7)	44.132.006.582	44.132.006.582	-	17.250.000.000	26.882.006.582	26.882.006.582
Cộng	47.334.451.026	47.334.451.026	1.721.373.803.213	1.292.084.805.695	476.623.448.544	476.623.448.544
	01/01/2018 (VND)		Khả năng trả nợ	Giá trị	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	19.750.000.000	19.750.000.000	19.750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	19.750.000.000	19.750.000.000	19.750.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	47.334.451.026	47.334.451.026	47.334.451.026	476.623.448.544	476.623.448.544	476.623.448.544
d.1 Vay và nợ ngắn hạn						
(d.1 = a + c)	19.202.444.444	19.202.444.444	19.202.444.444	469.491.441.962	469.491.441.962	469.491.441.962
d.2 Vay và nợ dài hạn						
(d.2 = b - c)	28.132.006.582	28.132.006.582	28.132.006.582	7.132.006.582	7.132.006.582	7.132.006.582

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vay theo hợp đồng:

- (1) Hợp đồng tín dụng số KH2-180112/HDCD.CLM ngày 22 tháng 8 năm 2018 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm gốc vay ngoại tệ là 4.330.000 USD tương ứng 100.650.850.000 đồng và gốc vay VND là 3.122.858.690 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HĐCVHM/NHTC142-COALIMEX ngày 05 tháng 07 năm 2018 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm dư gốc vay ngoại tệ là 588.919 USD quy đổi 13.689.422.155 đồng và gốc vay VND là 22.946.547.133 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 26.241.18.051.406686.TD ngày 30 tháng 07 năm 2018 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 40.561.456.438 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-180029375 ngày 24 tháng 10 năm 2018 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm dư gốc vay ngoại tệ là 6.117.501 USD quy đổi 142.201.306.560 đồng và gốc vay VND là 11.851.562.282 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/HMNTQN-COALIMEX ngày 16 tháng 8 năm 2018 ký giữa Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 15.970.722.014 đồng;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4301583/HĐTĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 01 năm và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm dư gốc vay ngoại tệ là 1.953.409,95 USD quy đổi 45.407.014.288 đồng và gốc vay VND là 51.295.052.582 đồng;

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HĐTĐTH ngày 20/10/2011 ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin với tổng tiền vay tối đa 139.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ lần ký hợp đồng tín dụng bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 26.882.006.582 đồng.

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	218.000.385.242	218.000.385.242	292.222.667.098	292.222.667.098
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	28.621.926.691	28.621.926.691	85.031.003.599	85.031.003.599
Công ty CP kinh doanh TM & SX Seiki	18.217.384.647	18.217.384.647	29.035.695.384	29.035.695.384
DPM Holding Pte.Ltd,	28.980.703.750	28.980.703.750	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	142.180.370.154	142.180.370.154	178.155.968.115	178.155.968.115
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	218.000.385.242	218.000.385.242	292.222.667.098	292.222.667.098

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết tại phụ biểu 04 đính kèm

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	693.609.762	4.850.693.344	5.395.840.662	148.462.444
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	103.092.327.715	103.092.327.715	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.289.148.754	22.289.148.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.285.648.524	6.983.213.950	5.502.246.309	2.766.616.165
Thuế thu nhập cá nhân	215.828.703	1.179.431.663	1.015.100.661	380.159.705
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	788.757.111	788.757.111	-
Các loại thuế khác	212.587.664	4.186.060.336	4.398.648.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.407.674.653	143.369.632.873	142.482.069.212	3.295.238.314
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60.775.291	-	2.417.999	63.193.290
Thuế xuất, nhập khẩu	3.894.894	795.644.142	795.644.142	3.894.894
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	11.931.624	11.931.624	-	-
Cộng	76.601.809	807.575.766	798.062.141	67.088.184

(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
- Tổng cộng**

6.439.255.247
 543.958.703
6.983.213.950

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	469.071.326	93.535.336
Chi phí phải trả khác	1.356.851.250	1.690.827.889
Cộng	1.825.922.576	1.784.363.225

5.13 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	472.858.441	8.014.447.887
Bảo hiểm xã hội	32.336.978	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	7.319.863.420
Cổ tức phải trả	322.021.400	148.506.077
Các khoản phải trả phải nộp khác	118.500.063	546.078.390
b. Dài hạn	5.496.554.391	5.277.525.305
Nhận ký cược ký quỹ	5.496.554.391	5.277.525.305
Cộng	5.969.412.832	13.291.973.192
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	4.137.118.921	7.094.231.455
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.137.118.921	7.094.231.455
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4.137.118.921	7.094.231.455

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	6.487.530.434	9.284.190.710	9.284.190.710	11.541.328.554	11.541.328.554	141.435.257.698	141.435.257.698
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	13.642.594.365	13.642.594.365	13.642.594.365	13.642.594.365
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	890.669.142	890.669.142	-	-	890.669.142	890.669.142
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.541.328.554)	(11.541.328.554)	(11.541.328.554)	(11.541.328.554)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	6.487.530.434	10.174.859.852	10.174.859.852	13.642.594.365	13.642.594.365	144.427.192.651	144.427.192.651
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	13.591.328.360	13.591.328.360	13.591.328.360	13.591.328.360
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	1.174.272.858	1.174.272.858	-	-	1.174.272.858	1.174.272.858
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.642.594.365)	(13.642.594.365)	(13.642.594.365)	(13.642.594.365)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	6.487.530.434	11.349.132.710	11.349.132.710	13.591.328.360	13.591.328.360	145.550.199.504	145.550.199.504

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn đầu tư của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	<u>110.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	11.349.132.710	10.174.859.852
Cộng	<u>11.349.132.710</u>	<u>10.174.859.852</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	1.637.944,75	32.370,32
<i>Đồng JPY</i>	1.338.161,00	2.291.907,00
<i>Đồng EUR</i>	3.696,76	3.696,76
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.977.117.807.013	1.407.431.802.678
Doanh thu bán hàng	1.922.448.425.337	1.371.213.556.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.372.674.228	8.770.558.364
Doanh thu cho thuê văn phòng	28.296.707.448	27.447.687.602

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	80.678.778
Hàng bán bị trả lại	-	80.678.778

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018 (VND)</u>	<u>Năm 2017 (VND)</u>
Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.977.117.807.013	1.407.351.123.900
Doanh thu thuần bán hàng	1.922.448.425.337	1.371.132.877.934
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.372.674.228	8.770.558.364
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	28.296.707.448	27.447.687.602

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.813.790.698.956	1.272.091.278.787
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.516.165.449	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.262.745.224	7.258.108.319
Cộng	1.829.569.609.629	1.279.349.387.106

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427.754.526	534.050.567
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.101.102.589	1.868.991.051
Chiết khấu thanh toán	3.404.126.827	1.877.348.800
Lãi bán hàng trả chậm	3.892.198.810	1.757.659.957
Cộng	12.825.182.752	6.038.050.375

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	14.716.377.238	5.772.218.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.896.595.386	1.677.194.503
Lãi mua hàng trả chậm	-	1.109.122.300
Cộng	21.612.972.624	8.558.535.678

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	201.818.181
Tiền phạt thu được	5.461.327.056	4.500.000
Các khoản khác	780.809.088	1.374.869.410
Cộng	6.242.136.144	1.581.187.591

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản bị phạt	1.685.202.307	1.622.129.979
Các khoản khác	4.889.762.792	185.000.000
Cộng	6.574.965.099	1.807.129.979

6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.782.801.079	31.466.951.729
Chi phí nhân viên	15.205.047.854	13.744.525.464
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	2.734.513.042	3.578.209.466
Các khoản khác	16.843.240.183	14.144.216.799
b. Chi phí bán hàng	83.614.193.871	76.685.235.616
Chi phí nhân viên	11.632.952.146	10.496.474.536
Chi phí vận chuyển bốc xếp	36.028.486.690	36.133.092.360
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	1.227.456.919	1.064.314.525
Các khoản khác	34.725.298.116	28.991.354.195
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	118.396.994.950	108.152.187.345

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.579.724.149	67.317.828.634
Chi phí nhân công	30.033.689.448	27.439.434.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.278.371.030	6.345.966.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.431.636.046	46.671.622.277
Chi phí khác bằng tiền	65.277.592.395	42.377.045.036
Cộng	265.601.013.068	190.151.896.432

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.420.848.905	3.790.743.844
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.030.583.607	17.103.121.758
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.139.924.013	1.931.374.184
+ <i>Phạt vi phạm hành chính, khấu hao không đúng quy định, khoản khác</i>	1.283.768.285	1.719.334.586
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)</i>	411.410.656	212.039.598
+ <i>Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP</i>	6.444.745.072	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.066.263.095	80.776.724
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)</i>	-	80.776.724
+ <i>Chi phí phân bổ CCDC đã nộp thuế 2017 theo biên bản thanh tra thuế</i>	1.066.263.095	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	27.104.244.525	18.953.719.218
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	27.104.244.525	18.953.719.218
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.420.848.905	3.790.743.844
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	1.018.406.342	(330.216.451)
Cộng	6.439.255.247	3.460.527.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.591.328.360	13.642.594.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	13.591.328.360	13.642.594.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.236	1.240

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.658.237.811	-	48.658.237.811
Phải thu khách hàng	614.226.649.810	-	614.226.649.810
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	778.654.560	13.383.365.314	14.162.019.874
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.664.572.670)	-	(3.664.572.670)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	659.998.969.511	13.383.365.314	673.382.334.825
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	469.491.441.962	7.132.006.582	476.623.448.544
Phải trả người bán	218.000.385.242	-	218.000.385.242
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.298.781.017	5.496.554.391	7.795.335.408
Tổng cộng	689.790.608.221	12.628.560.973	702.419.169.194
Chênh lệch thanh khoản thuần	(29.791.638.710)	754.804.341	(29.036.834.369)
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.695.656.271	-	30.695.656.271
Phải thu khách hàng	311.821.454.991	-	311.821.454.991
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	469.312.018	17.977.318.910	18.446.630.928
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.592.831.770)	-	(3.592.831.770)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	339.393.591.510	17.977.318.910	357.370.910.420
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	19.202.444.444	28.132.006.582	47.334.451.026
Phải trả người bán	292.222.667.098	-	292.222.667.098
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	9.798.811.112	5.277.525.305	15.076.336.417
Tổng cộng	321.223.922.654	33.409.531.887	354.633.454.541
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.169.668.856	(15.432.212.977)	2.737.455.879

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	614.226.649.810	311.821.454.991	610.562.077.140	308.228.623.221
<i>Các khoản PT khác</i>	14.162.019.874	18.446.630.928	14.162.019.874	18.446.630.928
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	48.658.237.811	30.695.656.271	48.658.237.811	30.695.656.271
Tổng cộng	677.046.907.495	360.963.742.190	673.382.334.825	357.370.910.420
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	476.623.448.544	47.334.451.026	476.623.448.544	47.334.451.026
<i>Phải trả người bán</i>	218.000.385.242	292.222.667.098	218.000.385.242	292.222.667.098
<i>Phải trả khác</i>	7.795.335.408	15.076.336.417	7.795.335.408	15.076.336.417
Tổng cộng	702.419.169.194	354.633.454.541	702.419.169.194	354.633.454.541

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng, chế biến than. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
<u>Năm 2018</u>				
Doanh thu	1.922.448.425.337	26.372.674.228	28.296.707.448	1.977.117.807.013
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.813.790.698.956	8.516.165.449	7.262.745.224	1.829.569.609.629
Lợi nhuận gộp	108.657.726.381	17.856.508.779	21.033.962.224	147.548.197.384
<u>Năm 2017</u>				
Doanh thu	1.371.213.556.712	8.770.558.364	27.447.687.602	1.407.431.802.678
Các khoản giảm trừ	80.678.778	-	-	80.678.778
Giá vốn hàng bán	1.272.091.278.787	-	7.258.108.319	1.279.349.387.106
Lợi nhuận gộp	99.041.599.147	8.770.558.364	20.189.579.283	128.001.736.794

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	58.534.486.659	-	50.481.159.821	8.053.326.838
Hà Nội	1.846.285.269.054	-	1.711.114.329.211	135.170.939.843
Quảng Ninh	72.298.051.300	-	67.974.120.597	4.323.930.703
Tổng cộng	1.977.117.807.013	-	1.829.569.609.629	147.548.197.384

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2018 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.693.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	314.496.000
Cổ tức năm 2017 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	572.076.900
Cộng	2.579.572.900

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 01

BẢNG KẾ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

TT	Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm		Thành tiền (VND)		Số lượng		Đơn giá		Thành tiền (VND)
				1	2	3	4	5	6			
1		C	B	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	144.541,57	-	190.785.186.419	24.465,58	-	-	22.502.055.533	
					9.205,36	2.904.271	26.734.863.359	-	-	-		
					7.878,30	2.847.976	22.437.209.900	-	-	-		
					53.804,42	998.884	53.744.356.950	611,12	1.215.417	742.765.768		
					1.911,18	1.028.000	1.964.693.040	-	-	-		
					31.032,95	954.438	29.619.014.370	9.452,83	991.723	9.374.587.111		
					19.738,88	736.542	14.538.504.400	14.401,63	859.951	12.384.702.654		
					1.835,70	2.610.000	4.791.177.000	-	-	-		
					12.159,16	2.212.299	26.899.698.800	-	-	-		
					1.844,57	2.030.000	3.744.477.100	-	-	-		
2		C	B	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	16.833,77	-	1.442.317.413	-	-	-	-	
					16.833,77	85.680	1.442.317.413	-	-	-		
4		C	B	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	54.275.000	-	-	-	-	
					-	-	54.275.000	-	-	-		
6		C	B	Công ty CP giám định - Vinacomin	-	-	243.685.310	-	-	-	-	
					-	-	243.685.310	-	-	-		
7		C	B	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	36.361,43	-	51.216.605.270	10.272,55	-	-	15.848.140.897	
					14.816,72	1.447.358	21.445.094.000	796,53	1.686.475	1.343.328.286		
					14.786,83	1.309.000	19.355.960.470	3.553,52	1.349.972	4.797.151.834		
					2.356,55	1.114.000	2.625.196.700	1.548,54	1.154.528	1.787.833.178		
					4.401,33	1.770.000	7.790.354.100	4.373,96	1.810.677	7.919.827.599		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

TT	Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị			Mua trong năm			Tồn cuối năm		
			tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Số lượng	Đơn giá
A		B	C	1	2	3	4	5	6		
10		Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		-	-	1.260.212.834	-	-	-		
		Phí vận chuyển rớt than		-	-	1.260.212.834	-	-	-		
11		Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		34.074,42		5.465.916.875	5.700,74	-	-	1.317.903.765	
		Than bùn thải		34.074,42	160.411	5.465.916.875	5.700,74	231.181	-	1.317.903.765	
		Tổng Cộng				250.468.199.121				39.668.100.195	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, Ngày 25 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Tên khách hàng	Doanh thu Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	122.744.952.936
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV	14.401.204.000
3	Trung tâm cấp cứu Mỏ- Vinacomin	5.037.940.000
4	Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	45.849.318.177
5	Công ty Than Uông Bí - TKV	23.949.449.000
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV	24.741.510.455
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV	10.176.124.000
8	Công ty Than Dương Huy - TKV	30.323.252.282
9	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	45.103.445.000
10	Công ty Than Khe Chàm - TKV	22.267.881.220
11	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.647.610.000
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	8.099.800.000
13	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	37.741.952.000
14	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.623.119.048
15	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	29.540.639.499
16	Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	41.778.811.431
17	Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	47.629.775.182
18	Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin	32.822.380.000
19	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin	79.324.952.000
20	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	26.748.285.000
21	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	58.759.293.235
22	Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	15.073.017.073
23	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.192.000.000
24	BQL Nhà điều hành - Vinacomin	104.400.000
25	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	8.518.306.575
26	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	92.930.025.001
27	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	54.371.740.863
28	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	2.037.338.800
29	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	38.688.900.000
30	Công ty CP Chế biến Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	16.840.166.074
31	Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	1.748.000.000
Tổng cộng		943.815.588.851

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TẠI SẢN CÓ ĐỊNH

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						1	2
1	Công ty Than Hạ Long - TKV		6.429.000.000	6.590.800.000	161.800.000		
	Băng tải	4	4.635.000.000	4.732.000.000	97.000.000	104993	25/01/2018
	Tời kéo	6	1.794.000.000	1.858.800.000	64.800.000	17637	02/10/2018
2	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin		1.580.000.000	1.841.000.000	261.000.000		
	Tủ điện trung thế	5	1.580.000.000	1.841.000.000	261.000.000	18652	23/11/2018
3	Công ty Than Dương Huy - TKV		15.998.938.311	16.180.591.282	181.652.971		
	Hệ thống cung cấp điện	1	15.998.938.311	16.180.591.282	181.652.971	105443	31/08/2018
4	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin		22.060.416.000	22.807.200.000	746.784.000		
	Ắc quy tàu điện	3	1.235.208.000	1.293.600.000	58.392.000	105464	03/04/2018
	Ắc quy tàu điện	3	1.235.208.000	1.293.600.000	58.392.000	105422	10/04/2018
	Tủ khởi động mềm	15	19.590.000.000	20.220.000.000	630.000.000	105430	29/05/2018
5	Công ty Than Ưông Bí - TKV		15.036.481.164	15.870.000.000	833.518.836		
	Tủ biến tần	1	6.450.100.000	6.998.181.818	548.081.818	18668	25/12/2018
	Tời trục	1	5.460.000.000	5.600.000.000	140.000.000	17736	05/12/2018
	Hệ thống camera giám sát	1	3.126.381.164	3.271.818.182	145.437.018	17782	27/12/2018
6	Công ty Than Hòn Gai - TKV		642.857.143	679.119.048	36.261.905		
	Xe ô tô cứu thương	1	642.857.143	679.119.048	36.261.905	17457	20/06/2018
7	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		6.740.565.000	6.861.400.000	120.835.000		
	Máng cào	1	1.555.515.000	1.583.400.000	27.885.000	105404	25/01/2018

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ		Lãi (+); Lỗ (-)	Số hiệu	Ngày - Tháng
				2	3			
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6	
	Máng cào	1	2.074.020.000	2.111.200.000	37.180.000	105363	08/02/2018	
	Máng cào	4	2.074.020.000	2.111.200.000	37.180.000	105379	05/04/2018	
	Máng cào	2	1.037.010.000	1.055.600.000	18.590.000	105389	10/05/2018	
8	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin		6.394.944.520	6.724.000.000	329.055.480			
	Máy kiểm tra cáp thép	1	5.149.580.000	5.228.000.000	78.420.000	105375	22/03/2018	
	Máy khoan thăm dò	1	1.245.364.520	1.496.000.000	250.635.480	105480	02/05/2018	
9	Công ty than Mạo Khê - TKV		21.453.437.000	21.734.545.455	281.108.455			
	Tời kéo	7	655.100.000	680.000.000	24.900.000	104840	10/01/2018	
	Trạm bơm dung dịch	1	548.750.000	572.727.315	23.977.315	105448	27/09/2018	
	Giá khung thủy lực di động	160	20.249.587.000	20.481.818.140	232.231.140	105448	27/09/2018	
10	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		21.267.337.300	21.764.824.500	497.487.200			
	Máy bơm nước	4	2.911.000.000	3.020.000.000	109.000.000	17635	21/09/2018	
	Giá khung thủy lực di động	151	17.590.444.500	17.915.444.500	325.000.000	17604	25/07/2018	
	Máy đo khí đa năng	16	765.892.800	829.380.000	63.487.200	18669	28/12/2018	
11	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin		53.502.809.701	54.371.740.863	868.931.162			
	Trạm biến áp	1	21.248.972.743	21.516.258.755	267.286.012	105413	07/03/2018	
	Máy cắt chân không	1	981.739.958	993.663.926	11.923.968	105474	20/04/2018	
	Giá khung thủy lực di động	80	20.419.297.000	20.800.000.000	380.703.000	105447	19/09/2018	
	Băng tải	4	10.852.800.000	11.061.818.182	209.018.182	105587	26/07/2018	
12	Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP		25.250.732.384	25.557.421.447	306.689.063			

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6
	Thiết bị trạm biến áp	1	25.250.732.384	25.557.421.447	306.689.063	105373	09/03/2018
	Tổng cộng		196.357.518.523	200.982.642.595	4.625.124.072		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
a	b	1	2	3	4
A	NỢ PHẢI THU	205.178.243.799	-	12.453.620.346	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	205.178.243.799	-	223.726.032	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.160.767.906	-	-	-
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	746.472.100	-	-	-
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.221.436.700	-	-	-
4	Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN	417.168.205	-	16.000.000	-
5	Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	17.828.173.633	-	-	-
6	Công ty Than Ưông Bí - TKV	21.023.955.700	-	-	-
7	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	911.568.978	-	-	-
8	Công ty Than Thống Nhất -TKV	718.604.233	-	-	-
9	Công ty Than Dương Huy -TKV	7.477.868.805	-	-	-
10	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	16.854.349.500	-	-	-
11	Công ty Than Khe Chàm -TKV	6.410.613.309	-	-	-
12	Công ty Than Quang Hanh -TKV	877.976.000	-	-	-
13	Công ty Than Hạ Long -TKV	1.022.340.000	-	-	-
14	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	24.326.803.090	-	-	-
15	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	3.048.870.715	-	-	-
16	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	10.701.459.925	-	-	-
17	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	5.945.974.649	-	-	-
18	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	23.688.521.691	-	-	-
19	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	985.822.200	-	-	-
20	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	26.003.679.482	-	207.726.032	-
21	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	3.625.560.044	-	-	-
22	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	8.566.779.879	-	-	-
23	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.989.685.796	-	-	-
24	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	1.880.446.852	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				Đơn vị: VND
		131	331	138	338	
a	b	1	2	3	4	
25	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	343.200.000	-	-	-	
26	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	5.460.882.907	-	-	-	
27	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.939.261.500	-	-	-	
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	12.229.894.314	-	
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	-	-	12.229.894.314	-	
	CỘNG	205.178.243.799	-	12.453.620.346	-	
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	36.093.460.276	-	-	
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	36.093.460.276	-	-	
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	472.224.739	-	-	
2	Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	-	28.621.926.691	-	-	
3	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	34.959.975	-	-	
4	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	536.746.964	-	-	
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	6.427.601.907	-	-	
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	
	CỘNG	-	36.093.460.276	-	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải